

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 222/2019/DS-PT

Ngày: 01 - 8 - 2019
V/v tranh chấp “*Hợp đồng vay
tài sản*”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Hiệp.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Triều.
Ông Nguyễn Song Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Hồng Chi - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2019, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 192/2019/TLPT-DS ngày 03 tháng 7 năm 2019 về việc tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2019/DS-ST ngày 05 tháng 04 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 229/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị V, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1981. Địa chỉ: phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (Theo giấy ủy quyền ngày 12/10/2017) (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Lê Văn Tr, sinh năm 1967 (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1971 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

2. Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T - Chi Cục Trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- *Người làm chứng:*

1. NLC1 - Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (vắng mặt).

2. NLC2, sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ: khu phố A, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. NLC3, sinh năm 1953 (Nguyễn Thị B) (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. NLC4, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

5. NLC5, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

6. NLC6, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người kháng cáo: Nguyên đơn Bà Lê Thị V.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn Bà Lê Thị V do Ông Nguyễn Hoàng A đại diện hợp pháp trình bày:*

Ngày 21/01/2015, Bà Lê Thị V có vay của NLC2, sinh năm 1957, ngụ tại khu phố A, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, số tiền là 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng) với lãi suất 3% trên tháng, mục đích cho vợ chồng Ông Lê Văn Tr Bà Nguyễn Thị Bích H mượn lại để ông Tr bà H có tiền nộp thi hành án đối với bản án số 148/2014/DS-PT ngày 26/3/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, nội dung bản án như sau: “Buộc Ông Lê Văn Tr và Bà Nguyễn Thị Bích H liên đới thực hiện nghĩa vụ trả giá trị hợp đồng và bồi thường cho bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960, địa chỉ: ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Tiền Giang tổng số tiền là 249.783.600đ (hai trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi ba nghìn, sáu trăm đồng)”. Bà V khi vay tiền của NLC2 có nói rõ là để nộp tiền thi hành án thay cho vợ chồng ông Tr và bà H. Do ông Tr bà H chậm thi hành án nên phải chịu lãi chậm thi hành án là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng). Tiền ông Tr nộp thi hành án ba lần là tiền Bà V mượn NLC2 để cho ông Tr nộp Thi hành án cụ thể:

Lần thứ nhất là 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng), số tiền này do ông Tr và NLQ1 trực tiếp đến nộp cho Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T.

Hai lần nộp sau khoản 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), số tiền này do Bà V đưa cho NLQ1 trực tiếp đến nộp cho Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T. Khi NLC2 cho Bà V mượn số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng) thì có mặt NLC1 công tác tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T. Số tiền trên NLC2 giao cho Bà Lê Thị V tại nhà Bà V không có mặt ông Tr. Bà V đưa tiền cho ông Tr mượn không có ai làm chứng cũng không có làm biên nhận do chỗ chị em ruột nên Bà V tin tưởng ông Tr.

Yêu cầu Tòa án giải quyết: Bà Lê Thị V yêu cầu vợ chồng Ông Lê Văn Tr và Bà Nguyễn Thị Bích H liên đới trả số tiền vay gốc là 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng) và số tiền lãi theo mức lãi suất 1.66% tạm tính đến tháng 10 năm 2017 là 33 tháng trên số tiền vốn 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng) là 153.384.000đ (một trăm năm mươi ba triệu, ba trăm tám mươi bốn nghìn đồng). Tổng số tiền vốn và lãi là 433.384.000đ (Bốn trăm ba mươi ba triệu, ba trăm tám mươi bốn nghìn đồng) và vợ chồng ông Tr bà H còn phải liên đới tiếp tục trả lãi cho đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm Ông Nguyễn Hoàng A đại diện hợp pháp của nguyên đơn Bà Lê Thị V vẫn giữ yêu cầu khởi kiện yêu cầu Ông Lê Văn Tr và Bà Nguyễn Thị Bích H liên đới trả số tiền vốn vay là 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng) và tiền lãi theo mức lãi suất 1.66% tính từ ngày 21/01/2015 đến ngày 26/3/2019 tính tròn là 50 tháng với số tiền 232.400.000đ (hai trăm ba mươi hai triệu, bốn trăm ngàn đồng). Tổng số tiền vốn và lãi là 512.400.000đ (năm trăm mười hai triệu, bốn trăm ngàn đồng), yêu cầu trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

** Bị đơn Ông Lê Văn Tr trình bày:*

Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Bà V, vì ông không có mượn tiền của Bà Lê Thị V hay của NLC2. Ông là người trực tiếp đến Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T đóng tiền Thi hành án 02 lần và cũng là người trực tiếp ký tên vào phiếu thu của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T.

** Bị đơn Bà Nguyễn Thị Bích H trình bày:*

Bà thống nhất với ý kiến của chồng bà là Ông Lê Văn Tr, ông bà không có vay tiền của Bà Lê Thị V.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 trình bày:*

Anh là con ruột của Bà Lê Thị V và cháu gọi Ông Lê Văn Tr là cậu ruột. Anh và ông Tr là người trực tiếp đến Chi cục Thi hành dân sự huyện T để nộp số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng) để thi hành cho bản án dân sự phúc thẩm số 148/2014/DSPT ngày 26/3/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang. Ông Tr là người trực tiếp ký vào biên lai nộp tiền, số tiền ông Tr nộp Thi hành án là tiền của Bà Lê Thị V vay của NLC2 để cho ông Tr mượn lại.

** Đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện T ông Phạm Mạnh C trình bày:*

Chi cục Thi hành án dân sự huyện T đã thi hành đúng và hoàn tất bản án dân sự phúc thẩm số 148/2014/DSPT ngày 26/3/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang. Tranh chấp hợp đồng vay giữa Bà Lê Thị V và Ông Lê Văn Tr Bà Nguyễn Thị Bích H yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định, Chi cục Thi hành án dân sự huyện T không có ý kiến.

** Người làm chứng NLC1 trình bày:*

Trước đây ông là chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được phân công thi hành bản án dân sự phúc thẩm số 148/2014/DSPT ngày 26/3/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang. Nội dung bản án như sau “Ông Lê Văn Tr và Bà Nguyễn Thị Bích H liên đới thực hiện nghĩa vụ trả giá trị hợp đồng và bồi thường cho bà Nguyễn Thị H tổng số tiền là 249.783.600đ (hai trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi ba ngàn, sáu trăm đồng) thực hiện một lần khi án có hiệu lực pháp luật”. Sau khi thụ lý hồ sơ thì các bên đã thi hành xong nghĩa vụ nộp tiền tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T và chấp hành viên thu bằng biên lai của Chi cục. Nộp tiền làm ba lần, lần thứ nhất 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) hai lần nộp sau tôi không nhớ rõ số tiền và họ tên người nộp do thời gian quá lâu. Ông có đến nhà và trao đổi với Bà V vì Bà V có nói sẽ nộp tiền Thi hành án thay cho ông Tr và bà H để giữ đất cho gia đình, khi ông đến nhà thì thấy NLC2 có cầm tiền trên tay, còn việc NLC2 cầm bao nhiêu tiền thì tôi không biết, NLC2 cầm tiền cho ai mượn hay sử dụng với mục đích gì thì tôi không rõ.

** Người làm chứng NLC2 trình bày:*

Ngày 21/01/2015, ông có đem 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng) đến nhà Bà Lê Thị V để cho Bà V vay, tôi chỉ cho Bà V vay tiền còn Bà V vay tiền làm gì tôi không biết, tại nhà Bà V ông có gặp NLC1.

** Người làm chứng NLC3, NLC4, NLC5, NLC6 cùng thống nhất trình bày:*

Ông Lê Văn Tr và Bà Nguyễn Thị Bích H không có vay tiền của Bà Lê Thị V để nộp tiền Thi hành án, tiền ông Tr và bà H nộp Thi hành án là tiền của gia đình ông Tr.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người làm chứng NLC3, NLC4, NLC5, NLC6 cùng thống nhất trình bày: Do các anh chị em trong gia đình thống nhất ủy quyền cho Bà Lê Thị V đứng tên quyền sử dụng phần đất mà Ông Lê Văn Tr chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H nên Bà V phải nộp tiền lãi chậm trả cho thi hành án mới làm được thủ tục đứng tên và ông Tr phải giao hai biên lai thu tiền trước đó cho Bà V để bà làm thủ tục.

* Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2019/DS-ST ngày 05 tháng 04 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng các Điều 357; Điều 463; Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự. Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Lê Thị V đối với bị đơn Ông Lê Văn Tr và Bà Nguyễn Thị Bích H về việc “Buộc Ông Lê Văn Tr và Bà Nguyễn Thị Bích H liên đới trả cho Bà Lê Thị V số tiền vốn vay 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng) và tiền lãi theo mức lãi suất 1.66% tính từ ngày 21/01/2015 đến ngày 26/3/2019 tính tròn là 50 tháng với số tiền 232.400.000đ (hai trăm ba mươi hai triệu, bốn trăm ngàn đồng), tổng số tiền vốn và lãi là 512.400.000đ (năm trăm mười hai triệu, bốn trăm ngàn đồng), yêu cầu trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí:

2.1 Bà Lê Thị V phải chịu 24.496.000đ (hai mươi bốn triệu, bốn trăm chín mươi sáu ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào 10.667.000đ (mười triệu, sáu trăm sáu mươi bảy ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 19008 ngày 22/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Vậy Bà Lê Thị V phải nộp thêm 13.829.000đ (mười ba triệu, tám trăm hai mươi chín ngàn đồng).

2.2 Ông Lê Văn Tr và Bà Nguyễn Thị Bích H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 08 tháng 4 năm 2019, nguyên đơn Bà Lê Thị V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu xét xử lại vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên Tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày, tranh luận:

- Nguyên đơn Bà Lê Thị V (đại diện ủy quyền Ông Nguyễn Hoàng A) tiếp tục giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đơn kháng cáo buộc ông Tr, bà H trả cho bà số tiền gốc và tiền lãi như yêu cầu của bà tại cấp sơ thẩm.

Tại phiên tòa Bà V tiếp tục cung cấp cho hội đồng xét xử phúc thẩm 01 biên nhận viết tay, Bà V xác định biên nhận này là biên nhận bà mượn tiền của NLC2 ngày 21/01/2015.

- Bị đơn Ông Lê Văn Tr, Bà Nguyễn Thị Bích H cho rằng không có mượn, vay tiền gì của Bà V, đối với số tiền lãi chậm thi hành án khoảng 30.000.000 đồng do có sự thống nhất của các chị em gái trong gia đình, ông Tr bà H đã nộp 250.000.000 đồng để trả tiền cho bà Nguyễn Thị H, riêng số tiền lãi thì Bà V phải nộp vì Bà V được các chị em gái đồng ý cho Bà V đứng tên phần đất này.

- Lời trình bày của những người làm chứng NLC3, NLC5, NLC6 xác định ông Tr, bà H không có mượn 250.000.000 đồng của Bà V như nội dung Bà V khởi kiện, Bà V kinh tế khó khăn không có khả năng về tài chính, còn ông Tr, bà H đất đai nhiều, kinh doanh thu nhập ổn định và giữa ông Tr, bà H với Bà V đã phát sinh mâu thuẫn khi ông Tr bán đất cho bà Nguyễn Thị H thì Bà V phát sinh tranh chấp đất thừa kế của cha mẹ để lại, dẫn đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Tr và bà Nguyễn Thị H đã bị Tòa án xét xử hủy, nên ông Tr phải trả lại

cho bà Nguyễn Thị H số tiền 249.783.600 đồng, về phần đất tranh chấp sau khi thi hành án xong Bà V đã làm thủ tục đứng tên bà và bà cũng đã bán hết phần đất này.

- Lời trình bày người làm chứng NLC2, ông là bà con cô cậu với Bà V, ông có cho Bà V mượn số tiền như Bà V khai, nhưng việc Bà V đưa tiền cho ông Tr thì ông không thấy, việc ông cho Bà V mượn tiền có làm biên nhận, người viết biên nhận là con của Bà V (tên Trần Thị H bệnh chết).

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn tại phiên tòa cấp phúc thẩm không có cơ sở và chứng cứ chứng minh về yêu cầu của nguyên đơn để buộc bị đơn trả 280.000.000 đồng tiền mượn và tiền lãi, nên không có căn cứ để xem xét kháng cáo của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử có căn cứ đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm. Các đương sự có đơn xin vắng mặt, đương sự vắng mặt không có lý do, việc vắng mặt của các đương sự là người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án cấp sơ thẩm ghi lời khai, bản tự trình bày thể hiện rõ nội dung được thể hiện trong hồ sơ, xét thấy việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử áp dụng Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Qua nội dung trình bày, tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm và các tài liệu chứng cứ thể hiện, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo lời trình bày của nguyên đơn Bà Lê Thị V (đại diện ủy quyền có Ông Nguyễn Hoàng A) kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà là không chính xác, các lời khai của những người làm chứng NLC3, NLC4, NLC5, NLC6 (là chị em ruột với Bà V) là không trung thực, con bà là NLQ1 có nộp tiền cho cơ quan Thi hành án dân sự 02 lần đối với khoản tiền của ông Tr phải thi hành án. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Nguyên đơn Bà Lê Thị V cho rằng ông Tr (em ruột Bà V) mượn tiền của bà nhưng chưa trả nên bà yêu cầu ông Tr phải trả cho bà số tiền 433.384.000 đồng gồm 2 khoản: tiền mượn 280.000.000 đồng và tiền lãi tính đến tháng 10/2017 là 33 tháng (lãi suất 1,66%/tháng) với số tiền 153.384.000 đồng, nhưng đến ngày xét xử

sơ thẩm là 50 tháng với số tiền lãi là 232.400.000 đồng, tổng cộng tiền vốn và lãi là 512.400.000 đồng.

Số tiền Bà V cho ông Tr mượn, theo bà trình bày là bà vay của NLC2 với số tiền là 250.000.000 đồng, sau khi NLC2 giao tiền cho Bà V, Bà V đưa cho ông Tr và con trai bà tên NLQ1 trực tiếp đến nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện T để thi hành án đối với bản án số: 148/2014/DS-PT ngày 26/3/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, với lý do ông Tr và vợ là Bà Nguyễn Thị Bích H liên đới thực hiện nghĩa vụ ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà Nguyễn Thị H bị vô hiệu, với số tiền phải trả cho bà Hồng là 249.783.600 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không cung cấp bổ sung tài liệu chứng cứ gì khác.

- Xét về khoản tiền nợ gốc Bà V yêu cầu ông Tr trả cho bà là 280.000.000 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm ông Tr không thừa nhận có mượn tiền của Bà V, nguyên đơn cũng không cung cấp tài liệu gì chứng minh ông Tr có nhận của Bà V số tiền 280.000.000 đồng.

- Xét về biên nhận ngày 21/01/2015 (BL54) không thể hiện việc NLC2 cho Bà V mượn tiền, mà biên nhận này do NLQ1 viết giấy mượn tiền số tiền 250.000.000 đồng, nội dung để đóng tiền thi hành án ở huyện T, tỉnh Tiền Giang. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn cung cấp cho Hội đồng xét xử phúc thẩm một biên nhận tiền khác cũng với số tiền 250.000.000 đồng nhưng người nhận tiền của NLC2 là Bà V, Bà V và NLC2 khẳng định hai biên nhận này là một khoản tiền mà Bà V mượn của NLC2. Nội dung trong biên nhận cũng không thể hiện mượn tiền để đưa cho ông Tr, bà H.

- Việc Bà V đưa ông Tr số tiền không làm biên nhận, không có người làm chứng, nhưng khi Bà V mượn tiền của NLC2 thì Bà V lại làm đến hai biên nhận, cho thấy lời trình bày của Bà V chưa có cơ sở và căn cứ chấp nhận.

- Theo lời khai của Bà V khi bà mượn tiền của NLC2 có mặt chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện T là NLC1, NLQ1 (con Bà V), nhưng tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng đối với NLC1 ngày 27/3/2018 (BL53) NLC1 là người được giao thực hiện thi hành bản án số 148/2014/DS-PT ngày 26/3/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xác định người phải thi hành án là Ông Lê Văn Tr đã thực hiện nộp nhiều lần tiền (lần 1 trên 200 triệu đồng và nộp tiếp hai lần nữa) nhưng do thời gian lâu không nhớ cụ thể, theo NLC1 thì họ tên người nộp có trong hồ sơ biên lai thu tiền. Ngoài ra, NLC1 không có đến nhà Bà V để chứng kiến việc NLC2 cho Bà V mượn tiền, xét thấy lời khai của Bà V chưa có căn cứ.

- Lời trình bày của những người làm chứng gồm: NLC3, NLC4, NLC5, NLC6 (là chị em ruột với ông Tr, Bà V) cho rằng không có việc ông Tr mượn tiền của Bà V như nội dung khởi kiện. Do Bà V được các đồng thừa kế thống nhất giao cho Bà V được đứng tên quyền sử dụng phần đất mà trước đây phần đất này ông Tr quản lý canh tác và chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H nhưng hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu vì đất là di sản thừa kế của cha mẹ chết để lại chưa chia, vợ chồng ông Tr bà H đã nộp số tiền 250.000.000 đồng để trả cho bà Nguyễn Thị

H và phần lãi suất chậm trả với số tiền 30.000.000 đồng ông Tr chưa thi hành. Nhưng Bà V muốn làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất nói trên để chuyển nhượng cho người khác nên con Bà V là NLQ1 đi đóng phần tiền lãi suất chậm trả, do đó mới có việc hóa đơn nộp tiền tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T tên Lê Văn Tr và NLQ1.

- Về thời gian viết biên nhận tiền giữa NLQ1 và NLC2 vào ngày 21/01/2015 cùng thời điểm với biên lai nộp tiền của Ông Lê Văn Tr, nhưng người nộp là ông Tr, không phải NLQ1 như các biên lai nộp tiền ngày 04/4/2015, 27/5/2015, cho thấy nếu NLQ1 nộp vẫn được chứ không nhất thiết phải ông Tr đi nộp thì thi hành án mới nhận, vì thực tế có 02 biên lai thu tiền do NLQ1 đi nộp không có ông Tr đi theo. Trong khi đó theo Bà V vào ngày 21/01/2015 NLQ1 (con Bà V) đi với ông Tr nộp tiền nhưng không đứng ra nộp số tiền 250.000.000 đồng, mà người nộp tiền là ông Tr. Nên có thể khẳng định việc thực hiện nghĩa vụ thi hành án ông Tr đã nộp số tiền 250.000.000 đồng, phần tiền lãi chậm trả 30.000.000 đồng là do NLQ1 thực hiện, do giữa Bà V và các chị em gái đã có thỏa thuận, nguyên đơn cũng không yêu giải quyết.

- LỜI khai NLC2, ông chỉ cho Bà V mượn số tiền 250.000.000 đồng, ông không cho ông Tr mượn tiền và cũng không thấy việc Bà V đưa tiền cho ông Tr. Giữa NLC2 Bà V có mối quan hệ thân thích (bà con cô cậu ruột).

- Xét về khả năng tài chính thì ông Tr, bà H có đủ điều kiện để thực hiện nghĩa vụ thi hành án, còn Bà V bản thân khả năng tài chính không có, thuộc diện khó khăn. Xét thấy giao dịch mượn tiền giữa Bà V NLC2 chưa có cơ sở để xác định Bà V mượn tiền để cho ông Tr bà H mượn.

- Xét về quan hệ giữa ông Tr và Bà V tuy là chị em nhưng đã phát sinh mâu thuẫn từ việc ông Tr bán thửa đất này cho bà Nguyễn Thị H, Bà V là người khởi kiện không cho ông Tr bán, vụ án đã được Tòa án xét xử hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Tr và bà Nguyễn Thị H. Khi thi hành án xong thì Bà V đã làm thủ tục đứng tên diện tích đất này và bà cũng đã bán hết phần đất này cho người khác. Từ mâu thuẫn trên thì việc Bà V cho rằng do chị em ruột với nhau nên bà đưa tiền cho ông Tr bà không có làm biên nhận là chưa có cơ sở.

- Do đó, cho thấy việc Bà V khởi kiện ông Tr nợ tiền của bà 280.000.000 đồng là chưa có căn cứ, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở xem xét nội dung đơn kháng cáo của bà. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ đúng pháp luật, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 10/2019/DS-ST ngày 05 tháng 04 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Lê Thị V không được chấp nhận, căn cứ Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc nguyên đơn Bà Lê Thị V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Lê Thị V.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 10/2019/DS-ST ngày 05 tháng 04 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 5, khoản 2 Điều 244, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Lê Thị V đối với bị đơn Ông Lê Văn Tr và Bà Nguyễn Thị Bích H về việc “Buộc Ông Lê Văn Tr và Bà Nguyễn Thị Bích H liên đới trả cho Bà Lê Thị V số tiền vốn vay 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng) và tiền lãi theo mức lãi suất 1.66% tính từ ngày 21/01/2015 đến ngày 26/3/2019 tính tròn là 50 tháng với số tiền 232.400.000đ (hai trăm ba mươi hai triệu, bốn trăm ngàn đồng), tổng số tiền vốn và lãi là 512.400.000đ (năm trăm mười hai triệu, bốn trăm ngàn đồng), yêu cầu trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị V phải chịu 24.496.000đ (Hai mươi bốn triệu, bốn trăm chín mươi sáu ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào 10.667.000đ (Mười triệu, sáu trăm sáu mươi bảy ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 19008 ngày 22/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Vậy Bà Lê Thị V phải nộp thêm 13.829.000đ (Mười ba triệu, tám trăm hai mươi chín ngàn đồng).

- Ông Lê Văn Tr và Bà Nguyễn Thị Bích H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Lê Thị V phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, Bà V đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 19756 ngày 08/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, được xem như đã thực hiện xong án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi

hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;
- DSPT-2019-H

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoàng Hiệp